

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 73/2002/QĐ-BNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Về việc ban hành sửa đổi bổ sung định mức chi tiêu
của Dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn*

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 1515 - VIE (SF) giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho Dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ký ngày 11 tháng 6 năm 1997;

Căn cứ Quyết định số 22/TTg ngày 11/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án tiền khả thi Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ở các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú Yên và Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 112/2001/QĐ-BTC ngày 09/11/2001 của Bộ Tài chính ban hành định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án sử dụng vốn ODA vay nợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành sửa đổi, bổ sung định mức chi tiêu của Dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn (như Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các văn bản trước trái Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các vụ, cục ban chức năng liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành viên Ban điều hành quốc gia dự án tỉnh Giám đốc dự án Trung ương và Giám đốc dự án tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC CHI TIÊU

DỰ ÁN KHU VỰC LÂM NGHIỆP VÀ QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ ĐÀNGUỒN

(ban hành kèm theo Quyết định số 73/2002/QĐ-BNN ngày 15/8/2002

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 1515 - VIE (SF) giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho Dự án Khu vực lâm nghiệp ký ngày 11 tháng 06 năm 1997; Căn cứ Quyết định số 22/TTg ngày 11/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án tiền khả thi Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ở các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú Yên và Gia Lai;

Căn cứ Thông tư số 78/2001/TT-BTC ngày 28/9/2001 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính cho Dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn;

Căn cứ Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước;

Căn cứ Quyết định số 112/2001/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án có sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vay nợ;

Căn cứ Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 72/2000/TTLT-BTCCBCP-BTC ngày 26/12/2000 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành điều chỉnh mức lương tối thiểu, mức trợ cấp và sinh hoạt phí;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các định mức chi tiêu cho Dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn như sau:

A. CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP

I. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CẤP TRUNG ƯƠNG VÀ CẤP TỈNH

1. Chế độ tiền lương, bảo hiểm:

1.1. Đối với các công chức thuộc biên chế các cơ quan hành chính nhà nước được điều động sang công tác dài hạn tại Ban quản lý dự án được hưởng nguyên lương (như khi chưa sang dự án) theo Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1998 của Chính phủ về quy định tạm thời chế độ lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

1.2.Đối với cán bộ kiêm nhiệm hoặc biệt phái làm việc cho dự án được hưởng lương do cơ quan điều động chi trả.

Trường hợp cơ quan cũ không còn trả lương cho cán bộ kiêm nhiệm, biệt phái thì Ban quản lý sẽ trả lương theo chế độ của Nhà nước hiện hành.

13. Tiền công/tiền lương của lao động tuyển dụng theo chế độ hợp đồng của Ban quản lý dự án (áp dụng cho hợp đồng dài hạn 12 tháng trở lên).

Đối với lao động hợp đồng mang tính chất nghiệp vụ dự án thực hiện theo nguyên tắc trả bằng với lương của người lao động trong biên chế được đào tạo và có trình độ nghiệp vụ, công việc tương đương, theo hệ số cấp bậc quy định tại Nghị định số 25/CP và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

1.4. Những đối tượng không phải biên chế nhà nước được Giám đốc Ban quản lý trung ương, giám đốc Ban quản lý dự án cấp tỉnh tuyển chọn và thỏa thuận trả tiền công cho người làm thuê theo các nội dung công việc thông qua ký Hợp đồng lao động theo thời vụ, mức chi trả tiền công như sau:

Nhân viên hành chính: 410.000 đồng/người/ tháng (22 ngày công/40 giờ/tuần).

Lái xe: 460.000 đồng/người/tháng (22 ngày công/40 giờ/tuần)

Chuyên viên kỹ thuật: 900.000 đồng/người/tháng (22 ngày công/40 giờ/tuần).

(Các đối tượng trên không được hưởng phụ cấp lương dự án, không được dự án đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn...).

Số lượng cán bộ trong biên chế làm chuyên trách, kiêm nhiệm, biệt phái và lao động hợp đồng phải phù hợp với quy định trong văn kiện dự án, nếu có bổ sung thêm ngoài văn kiện phải được sự chấp thuận của ADB và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

1.5. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho cán bộ, công chức, người lao động tuyển dụng theo chế độ hợp đồng dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành.

2. Chế độ phụ cấp dự án:

2.1. Đối tượng là các cán bộ thuộc biên chế nhà nước được điều động, biệt phái tham gia quản lý trong suốt thời kỳ dự án nêu tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 (không áp dụng cho những đối tượng chuyên gia nước ngoài thuê tuyển và người lao động theo mục 1.4) được hưởng phụ cấp lương dự án.

Giám đốc dự án Trung ương và Giám đốc dự án tỉnh: Được hưởng mức phụ cấp không quá 100% mức lương cơ bản (hệ số cơ bản quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993) tùy theo mức độ kiêm nhiệm hay chuyên trách.

Các cán bộ khác của Ban quản lý dự án trung ương, (như cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm, biệt phái và lao động hợp đồng dài hạn): Được hưởng mức phụ cấp từ 50%-100% lương cơ bản (hệ số cơ bản quy định tại

Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993) tùy theo thời gian và trách nhiệm tham gia dự án do Giám đốc dự án Trung ương hoặc tỉnh quyết định.

Khoản phụ cấp của cán bộ kiêm nhiệm và biệt phái phải phù hợp với thời gian làm việc cho dự án. Cán bộ được phân công kiêm nhiệm ở nhiều Ban quản lý dự án thì chỉ được hưởng phụ cấp ở một Ban quản lý dự án nơi có thời gian làm việc kiêm nhiệm nhiều nhất.

2.2. Đối với lao động hợp đồng làm công việc đơn giản không mang tính chất nghiệp vụ của dự án như: Lái xe, hành chính, văn thư, bảo vệ, làm vệ sinh... mức phụ cấp từ 30% - 50% mức lương cơ bản do Giám đốc dự án trung ương, tỉnh quyết định.

II. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CẤP HUYỆN, XÃ

1. Ban quản lý dự án cấp huyện.

Giám đốc và Phó giám đốc dự án làm việc bán chuyên trách không hưởng lương mà chỉ được hưởng phụ cấp lương từ nguồn ngân sách của dự án.

Cán bộ làm việc chuyên trách dự án có quyết định điều động hoặc tuyển dụng của cơ quan chủ quản và các cán bộ hợp đồng dài hạn được hưởng lương (theo hệ số cấp bậc quy định tại Nghị định số 25/CP) và phụ cấp lương dự án.

Mức phụ cấp của cán bộ thuộc Ban quản lý huyện được hưởng từ 40% - 60% mức lương cơ bản do Giám đốc Ban quản lý dự án cấp tỉnh quyết định.

Số lượng thành viên được hưởng lương và phụ cấp lương dự án theo quy định tại Văn bản số 2452/BNN-TCCB nhưng không quá 8 người/1 Ban quản lý dự án cấp huyện.

2. Tổ thực thi tiểu dự án xã.

Các thành viên của Tổ thực thi tiểu dự án xã chỉ được hưởng mức phụ cấp như sau:

Tổ trưởng tối đa 120.000 đồng/tháng.

Tổ viên tối đa 100.000 đồng/tháng.

Tùy thuộc vào thời gian tham gia hàng tháng và trách nhiệm công tác được giao, Giám đốc Ban quản lý cấp huyện quyết định mức phụ cấp cụ thể.

Số lượng thành viên được hưởng phụ cấp dự án theo quy định tại Văn bản số 2452/BNN-TCCB nhưng không quá 8 người/1 Tổ thực thi tiểu dự án xã.

Chú ý: Tất cả các mức chi phụ cấp trên không được vượt so với tổng số tiền đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo kế hoạch cho từng năm hoặc từng thời kỳ của dự án.

B. CHẾ ĐỘ CHI TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO,